

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới
tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 60/TTr-VPĐP ngày 13/3/2017 của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh; Văn bản thẩm định số 373/STP-XDVB ngày 23/3/2017 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020.

Điều 2. Nhiệm vụ của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các địa phương.

1. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao và lĩnh vực phụ trách tiêu chí xã nông thôn mới ban hành hướng dẫn, thẩm định, kiểm tra, chỉ đạo các địa phương tổ chức thực hiện.

2. UBND các huyện, UBND các xã căn cứ hướng dẫn của các Sở, ban, ngành có liên quan, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổ chức thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới.

3. Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh:

a) Tổng hợp hướng dẫn của các Sở, ban, ngành có liên quan để ban hành tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020.

b) Phối hợp với các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các địa phương tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành các tiêu chí xã nông thôn mới; thường xuyên

kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện của các địa phương, đơn vị có liên quan, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 /5/2017 và thay thế Quyết định số 4296/2013/QĐ-UBND ngày 04/12/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tiêu chí công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

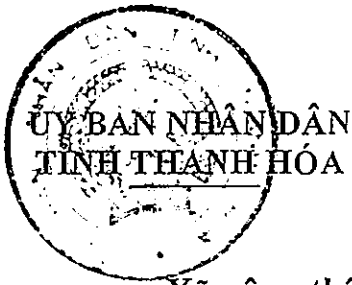
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- BCĐ Trung ương (để báo cáo);
- Bộ NN&PTNT (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- T. trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh (để báo cáo);
- Thành viên BCĐ tỉnh;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

The image shows a circular official seal of the Provincial People's Committee (UBND tỉnh) with a handwritten signature in black ink over it. The seal contains the text 'UBND TỈNH THANH HÓA' and 'CHỦ TỊCH'.

Nguyễn Đình Xúng



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BỘ TIÊU CHÍ

Xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

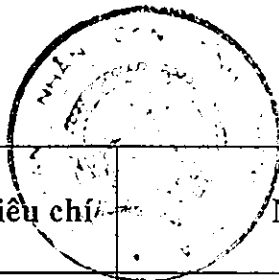
I. Phân vùng công nhận xã đạt chuẩn NTM, gồm 2 vùng:

- Vùng 1: Xã miền núi đặc biệt khó khăn, gồm: Các xã thuộc huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, các xã miền núi thuộc diện đầu tư Chương trình 135, các xã miền núi thuộc khu vực III theo quy định tại Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

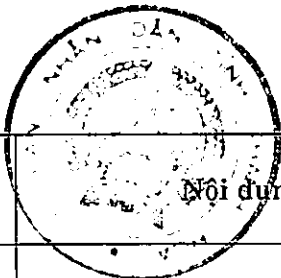
- Vùng 2: Các xã còn lại.

II. Các Tiêu chí cụ thể:

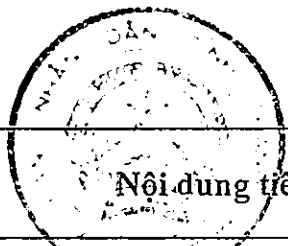
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng	
			Vùng 1	Vùng 2
I	QUY HOẠCH			
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn.	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.	Đạt	Đạt
II	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI			
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100%	100%
		2.2. Đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (có rãnh tiêu thoát nước mặt đường).	100% (≥50% cứng hóa)	100% (≥70% cứng hóa)



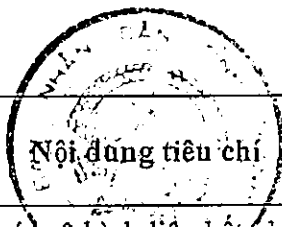
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng	
			Vùng 1	Vùng 2
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m (trường hợp bất khả kháng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m và có rãnh tiêu thoát nước mặt đường); Với đường dân sinh chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư và các hộ gia đình không có ô-tô chạy nền đường tối thiểu 2,0m, mặt đường tối thiểu 1,5m.	100% (≥50% cứng hóa)	100% (≥70% cứng hóa)
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100% (≥50% cứng hóa)	100% (≥60% cứng hóa)
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.	Đạt	Đạt
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Có hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.	≥ 95%	≥ 98%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường tiểu học và trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.	≥ 70%	≥ 80%



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng	
			Vùng 1	Vùng 2
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã theo quy định.	- Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng đảm bảo tối thiểu 100 chỗ ngồi. - Diện tích Khu thể thao (chưa kể sân vận động) tối thiểu đạt 500m ² . - Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao xã có trang thiết bị đạt tối thiểu 80% theo quy định.	- Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng đảm bảo tối thiểu 200 chỗ ngồi. - Diện tích Khu thể thao (chưa kể sân vận động) tối thiểu đạt 2.000m ² ; - Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao xã có trang thiết bị đạt tối thiểu 100% theo quy định.
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi và đảm bảo điều kiện, nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em theo quy định.	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ trong quy hoạch của tỉnh phải xây dựng đạt chuẩn theo quy định; Xã không quy hoạch chợ thì phải có cửa hàng kinh doanh tổng hợp hoặc siêu thị mini đạt chuẩn theo quy định tại Chương II, Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công thương về hướng dẫn và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020.	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ hư chính theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	Đạt



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng	
			Vùng 1	Vùng 2
		8.3. Xã có đài truyền thanh hoạt động theo Quyết định số 1895/2013/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa; có tối thiểu có 2/3 số thôn, bản có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.	Đạt	Đạt
		8.4. Xã có Trang thông tin điện tử riêng hoặc có trang thông tin điện tử thành phần trên trang Cổng thông tin điện tử huyện/thị/ thành phố; 80% cán bộ, công chức xã có máy vi tính phục vụ nhiệm vụ chuyên môn; UBND xã được triển khai, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc trong xử lý, điều hành các công việc; ứng dụng phần mềm theo dõi nhiệm vụ của UBND huyện; Có ứng dụng CNTT để hỗ trợ giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa điện tử) theo Kế hoạch hành động số 01/KH-UBND ngày 04/01/2016 và Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 15/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, dột nát.	Đạt	Đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ xây dựng.	≥ 75%	≥ 80%
III	KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT			
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người).	Năm 2017: 26 Năm 2018: 30 Năm 2019: 33 Năm 2020: 36	Năm 2017: 29 Năm 2018: 34 Năm 2019: 40 Năm 2020: 46
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤ 10%	≤ 5%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.	≥ 93%	≥ 93%
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.	Đạt	Đạt



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng	
			Vùng 1	Vùng 2
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.	Đạt	Đạt
IV	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG			
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 trở lên.	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông và học nghề.	≥ 85%	≥ 85%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.	≥ 40%	≥ 63%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	≥ 85%	≥ 85%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).	≤ 26,7%	≤ 24,2%
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.	≥ 70%	≥ 70%
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.	≥ 90% (≥50% nước sạch)	≥ 98% (≥ 60% nước sạch)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%	100%
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng và đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định của Bộ Y tế; Việc mai táng được thực hiện tại vị trí xác định theo quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt.	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng	
			Vùng 1	Vùng 2
		17.5. Chất thải rắn sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định về bảo vệ môi trường.	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định.	≥ 70%	≥ 85%
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥ 60%	≥ 70%
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%	100%
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ			
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định.	100%	100%
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh".	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.	Đạt	Đạt